CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC
----------*****----------

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO vì chất lượng cuộc sống
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Q1/2015

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Qúy 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**298,770,274,219**	**412,811,722,649**	**298,770,274,219**	**412,811,722,649**
Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		1,953,819,640	8,876,490,522	1,953,819,640	8,876,490,522
2. Các khoản giảm trừ	02	39,274,711,287	38,199,721,182	39,274,711,287	38,199,721,182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC D.vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**259,495,562,932**	**374,612,001,467**	**259,495,562,932**	**374,612,001,467**
4. Giá vốn hàng bán	11	173,861,378,627	273,147,626,559	173,861,378,627	273,147,626,559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC D.vụ(20 = 10 - 11)	**20**	**85,634,184,305**	**101,464,374,908**	**85,634,184,305**	**101,464,374,908**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	52,193,036	120,693,166	52,193,036	120,693,166
7. Chi phí tài chính	22	2,423,692	2,010,960,691	2,423,692	2,010,960,691
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23	-	2,010,953,054	-	2,010,953,054
8. Chi phí bán hàng	24	35,367,181,373	30,474,140,603	35,367,181,373	30,474,140,603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13,260,684,009	30,711,483,182	13,260,684,009	30,711,483,182
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	**30**	**37,056,088,267**	**38,388,483,598**	**37,056,088,267**	**38,388,483,598**
11. Thu nhập khác	31	3,167,027,034	120,544,940	3,167,027,034	120,544,940
12. Chi phí khác	32	4,267,999,199	6,110,200	4,267,999,199	6,110,200
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	**40**	**(1,100,972,165)**	**114,434,740**	**(1,100,972,165)**	**114,434,740**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**35,955,116,102**	**38,502,918,338**	**35,955,116,102**	**38,502,918,338**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8,416,848,197	8,541,389,260	8,416,848,197	**8,541,389,260**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	**60**	**27,538,267,905**	**29,961,529,078**	**27,538,267,905**	**29,961,529,078**

Chỉ tiêu	Mã số	Qúy 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	(96,473,489)	-	(96,473,489)
Lợi ích của Tổng Cty		27,538,267,905	30,058,002,567	27,538,267,905	30,058,002,567
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,031	1,125	1,031	1,125

TP Cao lãnh ,ngày 07 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đoàn Thị Quyên	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Chị Hương Giang

DOMESCO vì chất lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**630,241,064,589**	**637,711,235,448**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**48,965,543,498**	**28,704,479,874**
1. Tiền	111		48,965,543,498	28,704,479,874
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**268,156,724,100**	**294,874,524,659**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		262,963,428,521	285,226,783,475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,546,378,887	5,493,906,577
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,808,060,913	8,314,978,828
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,161,144,221)	(4,161,144,221)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**310,233,019,320**	**311,931,071,448**
1. Hàng tồn kho	141		310,810,300,750	312,508,352,878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(577,281,430)	(577,281,430)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,885,777,671**	**2,201,159,467**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,757,044,136	1,634,155,904
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127,412,827	317,577,717
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,320,708	249,425,846
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**286,503,900,920**	**294,589,211,899**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216			0

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	**220**		**259,875,291,896**	**267,931,334,496**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		207,813,349,498	216,029,668,148
- Nguyên giá	222		416,566,027,659	417,067,793,859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208,752,678,161)	(201,038,125,711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		52,061,942,398	51,901,666,348
- Nguyên giá	228		56,950,155,470	56,338,155,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,888,213,072)	(4,436,489,122)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,900,129,554**	**1,685,601,045**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,900,129,554	1,685,601,045
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9,703,601,994**	**9,703,601,994**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,000,000,000	20,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10,296,398,006)	(10,296,398,006)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15,024,877,476**	**15,268,674,364**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,484,875,432	10,728,672,320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,540,002,044	4,540,002,044
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**916,744,965,509**	**932,300,447,347**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**237,672,270,586**	**210,454,233,249**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**236,731,922,930**	**209,383,801,704**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		157,695,940,516	142,023,624,684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,168,545,121	4,832,786,231
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,557,917,146	15,688,317,501
4. Phải trả người lao động	314		10,508,943,800	21,061,041,379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19,047,300,687	21,509,015,986
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		31,280,615,423	3,466,055,721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng,phúc lợi	322		3,472,660,237	802,960,202
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		940,347,656	1,070,431,545
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**679,072,694,923**	**721,846,214,098**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**679,072,694,923**	**721,846,214,098**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**267,137,970,000**	**267,137,970,000**
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		267,137,970,000	267,137,970,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,470,629,894	140,470,629,894
3. quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		242,908,242,196	189,796,687,520
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,555,852,833	124,440,926,684
LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		0	124,440,926,684
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,555,852,833	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**916,744,965,509**	**932,300,447,347**

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2015

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đoàn Thị Quyên	Phạm Ngọc Tuyền	Lương Chị Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Q1/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Q1/2015	Q1/2014
I: Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***	***35,955,116,102***	***38,502,918,338***
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ	2	8,928,332,856	8,446,543,396
Các khoản dự phòng	3	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	2,206,391,454	(37,676,752)
Chi phí đi vay	6	-	1,945,703,054
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**47,089,840,412**	**48,857,488,036**
Tăng, giảm các khoản phải thu	9	25,296,699,879	(15,541,633,855)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	1,698,052,126	53,889,832,811
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(7,742,873,050)	(68,905,656,203)
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	(879,091,343)	(687,878,496)
Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	0	(1,945,703,054)
Thuế TNDN đã nộp	15	(12,072,891,829)	(8,541,389,260)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,615,222,231)	(12,875,841,611)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**44,774,513,964**	**(5,750,781,632)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,327,545,236)	(3,885,954,030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiều thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34,335,017	37,676,752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3,293,210,219)**	**(3,848,277,278)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiều thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	57,405,918,833
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(46,348,789,751)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21,220,240,121)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(21,220,240,121)**	**11,057,129,082**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**20,261,063,624**	1,458,070,172
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,704,479,874	26,583,405,717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	**70**	**48,965,543,498**	**28,041,475,889**

Cao lãnh ngày 07 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Thị Quyên	Phạm Ngọc Tuyền	Dương Thị Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Q1/ 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công Ty CP XNK YTế DOMESCO là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 144/QĐ.UB.TL ngày 27 tháng 11 năm 2003 của UBND Tỉnh Đồng Tháp

Giấy đăng ký kinh doanh số 1400460395 ngày 21 tháng 05 năm 2014 (Lần 31)

Vốn điều lệ của Công Ty là: 267.137.970.000 *(Hai trăm sáu mươi bảy tỷ một trăm ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn).*

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất ra.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, các loại bao bì dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược và các ngành KHKT khác, hoá chất xét nghiệm, hoá chất công nghiệp, trang thiết bị dụng cụ sử dụng cho các phòng thí nghiệm (lý-hoá-sinh):Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và lắp đặt các thiết bị khoa học cho các nhà máy sản xuất, trường học, phòng thí nghiệm

Sản xuất ,kinh doanh,xuất nhập khẩu nước hoa,các loại mỹ phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước và nhập khẩu

Sản xuất,kinh doanh,xuất nhập khẩu : bánh phồng tôm,bánh tráng và một số thực phẩm chế biến từ lương thực và ngũ cốc, nước tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên và nước uống từ dược liệu, đồ uống không cồn, rượu cao độ.

Sản xuất kinh doanh,xuất nhập khẩu thuỷ hải sản,sản xuất,kinh doanh thức ăn gia súc,thức ăn gia cầm, thức ăn thuỷ sản .

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con: Công ty TNHH DOMENOL

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính(có so sánh được hay không, nếu so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kê toán doanh nghiệp,tuân thủ theo quy định của Chuẩn mực và chế độ kê toán Việt nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : sử dụng tỷ giá thực tế

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm và bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua vào để bán ra ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm.

Chứng khoán ngắn hạn được xác định theo giá thực tế mua chứng khoán bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin....

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quết với công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán tính theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết).... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một năm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chúng khoán ngắn hạn

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính} \times \left| \text{Giá chứng hạch toán trên sổ sách} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right|$$

6- **Dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm;

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án... thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; hàng tồn kho được tính theo giá gốc

-Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định vô hình : là toàn bộ chí phí mà Cty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế . Chi phí này không tính khấu hao theo luật định. Ngoài ra TSCĐ vô hình còn có bản quyền phần mềm máy vi tính là toàn bộ chi phí mà Cty đã mua để được quyền sử dụng hợp pháp. Bản quyền phần mềm máy vi tính được tính khấu hao trong 5 năm

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: trích khấu hao theo Thông tư 45/2013 TT – BTC ngày 25/04/2013.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước ngắn hạn : là toàn bộ chí phí được phân bổ không quá 1 năm

- Chi phí trả trước dài hạn : là tiền thuê đất ,các chi phí sửa chữa có giá trị trên 1 năm trở lên

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ vay phải trả thuê tài chính: không

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được tính vào chi phí phát sinh trong kỳ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không

18- Nguyên tắc ghi nhậntrái phiếu chuyển đổi: không

19- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ } theo chuẩn mực 14
- Doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: không

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ xuất bán trong kỳ. Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lương hàng tkho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ lãi tỷ giá hoái đoái....

24- Nguyên tắc kế toan chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Phản ánh tất cả các chi phí của Công ty liên quan đến bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương phap ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	3.674.331.326	2.356.771.205
- Tiền gửi ngân hàng	45.291.212.172	26.347.708.669
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**48.965.543.498**	**28.704.479.874**

2- Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Chứng khoán kinh doanh:		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
- Kỳ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Kỳ phiếu dài hạn	0	
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư khác	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

3- Phải thu khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Cty TNHH TM Thuận Gia	39.062.268.137	45.194.877.984
- Chi Nhánh Cần Thơ	38.689.490.024	50.101.117.038
- Chi Nhánh Thành Phố	29.946.274.069	36.402.589.256
- Chi nhánh Đông Tháp	33.718.549.532	36.120.857.563
- Các khoản phải thu khách hàng khác	116.378.301.638	112.574.555.403
b/ Phải thu khách hàng dài hạn		
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	**257.794.883.400**	**280.393.997.244**

4- Các khoản phải thu khác:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:	0	
- Ký cược, ký quỹ	1.632.106.675	1.410.476.675
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	
- Cho vay	0	0

- Phải thu khác b/ Dài hạn:	6.175.954.239	6.904.502.153
Cộng	**7.808.060.913**	**8.314.978.828**
5-T ài sản thiếu chờ xử lý:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
6- Nợ xấu:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
7- Hàng tồn kho:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi trên đường	0	10.734.296.550
- Nguyên liệu, vật liệu	82.549.556.738	99.978.244.059
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	32.042.417.489	19.172.002.963
- Thành phẩm	124.008.284.746	115.430.527.472
- Hàng hóa	72.210.041.777	67.193.281.832
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**310.810.300.750**	**312.508.352.878**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**1.900.129.554**	**1.685.601.016**
Trong đó: Những công trình lớn:	0	0
+ Công trình : Khu CN Cần Lố (Tường kè)	183.341.818	183.341.818
+ Công trình : Nhà lò hơi	52.719.145	52.719.145
+ Công trình : khai thác nuôi trồng dược liệu	245.962.287	245.962.287
+ Công trình : Nhà máy Nước TK	146.246.901.546	146.591.576

+ Công trình NM SX dạng viên - cốm - bột	246.901.546	246.901.546
+ Công trình NMSX Thuốc: Kem - Mỡ - Nước	235.249.091	235.249.091
+ Công trình NM BB Sạch	370.140.909	370.140.909
+ Công trình khác	419.223.182	204.694.674

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	173.538.363.964	196.714.518.606	36.797.188.371	10.017.722.918	417.067.793.859
Mua trong quý	3.891.789.455	636.000.000	0	0	4.528.289.455
Đầu tư XDCB h thành	0				0
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS ĐTư		0		0	
- Thanh lý, nhượng bán	0	5.030.055.655	0	0	5.030.055.655
- Giảm khác (P.loại)	0	0		0	0
Số dư cuối quý	177.430.153.419	192.320.962.951	36.797.188.371	10.017.722.918	416.566.027.659
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58.573.938.726	113.842.422.386	20.393.169.670	8.228.595.040	201.038.125.711
- Khấu hao	1.981.544.534	4.900.156.919	1.340.183.493	261.547.519	8.483.432.465
- Tăng khác					

- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	0	762.056.456	0	0	762.056.456
- Giảm khác		5.990.226		833.333	6.823.559
Số dư cuối quý	60.555.483.260	117.974.532.623	21.733.353.163	8.489.309.226	208.752.678.272
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	114.964.425.238	82.872.096.220	16.404.018.701	1.789.127.878	216.029.668.148
- Tại ngày cuối quý	116.874.670.159	74.346.430.328	15.063.835.208	1.528.413.692	207.813.349.387

** Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :* ***78.381.803.557đ***

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	.....	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	51.753.032.828		1.879.217.880		2.705.904.762	56.338.155.470
Tăng trong năm	0		0		0	0
TĐ : - Mua sắm mới	0		0		0	0
-Xây dựng mới	612.000.000					612.000.000
Giảm trong năm						
TĐ : - Thanh lý	0					0
	0					0

Số dư cuối quý	52.365.032.828		1.879.217.880		2.705.904.762	56.950.155.470
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.383.362.056		1.349.996.219		703.130.847	4.436.489.122
- Khấu hao	184.771.137		56.488.116		210.464.697	451.723.950
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	2.568.133.193		1.406.484.335		913.595.544	4.888.213.072
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	49.369.670.772		529.221.661		2.002.773.915	51.901.666.348
- Tại ngày cuối quý	49.796.899.635		472.733.545		1.792.309.218	52.061.942.398

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

13- Chi phí trả trước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ	1.526.158.180	1.424.607.123
- Chi phí khác	1.230.885.956	209.548.781
Cộng	**2.757.044.136**	**1.634.155.904**
b/ Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ, dụng cụ	8.291.314.525	8.314.465.663
- Chi phí khác	2.193.560.907	2.414.206.657
Cộng:	**10.484.875.432**	**10.728.672.320**

14- Tài sản khác:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn:		
b/ Dài hạn:		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Vay ngắn hạn:		0
b/ Vay dài hạn:		0

16- Phải trả người bán:		Cuối quý	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:			
- Cty LAB.RECALCINE – CHI LÊ		63.936.693.294	47.143.393.885
- Phải trả đối tượng khác		92.156.801.335	89.016.410.722
	Cộng	**156.093.494.629**	**136.159.804.607**
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn:		0	
- Đối tượng chiếm 10%		0	
- Đối tượng khác		0	
	Cộng	**0**	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		0	
- Đối tượng chiếm 10%		0	
- Đối tượng khác		0	
	Cộng	**0**	**0**
d/ Phải trả ngườn bán là các bên liên quan:		0	
- Công ty TNHH DOMENOL		0	235.950.000
- Công ty CP BB CNC Vĩnh Tường		56.67.000	133.963.500
	Cộng	**56.067.000**	**369.913.500**
	Tổng cộng	**156.149.561.629**	**136.529.718.107**

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	812.431.468	4.157.691.985
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.692.437	3.938.405
- Thuế xuất, nhập khẩu	(38.521.233)	0

- Thuế TNDN	8.144.625.788	9.680.704.303
- Thuế TN cá nhân	(68.834.720)	897.983.960
- Thuế tài nguyên	592.092	536.118
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	705.931.314	947.462.730
Cộng	**9.557.917.146**	**15.688.317.501**

18- Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	19.031.391.596	20.636.372.929
- Chi phí khác	15.909.091	872.643.058
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
b/ Dài hạn:	0	0
Cộng:	**19.047.300.687**	**21.508.015.987**

19- Phải trả khác:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Kinh phí công đoàn	14.276.683	14.833.841
- BHXH,BHYT,BHTN	(414.327.531)	31.513.077
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.778.773.625	1.755.684.965
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	236.091.160	236.091.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.665.801.486	1.427.932.677
Cộng	**31.280.615.423**	**3.466.055.721**
b/ Dài hạn:		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	940.347.656	1.070.431.545
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**940.347.656**	**1.070.431.545**

20- Doanh thu chưa thực hiện: không	**Cuối quý**	**Đầu năm**

21- Trái phiếu phát hành: không	**Cuối quý**	**Đầu năm**

22- Cổ phiếu ưu đãiphân loại là nợ phải trả: không	**Cuối quý**	**Đầu năm**

23- Dự phòng phải trả:	**Cuối quý**	**Đầu năm**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a/ – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** **b/ - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước **- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	4.540.002.044	4.540.002.044

25- Vốn chủ sở hữu: a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quĩ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu 2014	178.093.360.000	229.515.239.894	0			129.298.538.315	17.809.336.000	73.787.152.721	628.503.626.930
- Tăng vốn									0
- Lãi trong qu ý								29.961.529.078	29.961.529.078
- Tăng khác	89.044.610.000	0	0			0	0	96.473.489	89.141.083.489
- Giảm vốn									
- Lỗ trong quý									
- Giảm khác		89.044.610.000				65.894.923	0		0 89.110.504.923
Số dư 31/03/2014	267.137.970.000	140.470.629.894	0			129.232.643.392	17.809.336.000	103.845.155.288	658.495.734.574
Số dư đầu năm 2015	267.137.970.000	140.470.629.894	0	-	-	189.796.687.520	0	124.440.926.684	721.846.214.098
- Tăng vốn	0	0	0						0
- Lãi trong quý								27.538.267.905	27.538.267.905
- Tăng khác		0	0			53.162.597.329	0		53.162.597.329
- Giảm vốn		0							
- Giảm khác						51.042.653	0	123.423.341.756	123.474.384.409
Số dư 31/03/2015	267.137.970.000	140.470.629.894	0	-	-	242.908.242.196	0	28.555.852.833	679.072.694.923

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2015			31/03/2014		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước (SCIC)	92.726.670.000	92.726.670.000	-	92.726.670.000	92.726.670.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	174.411.300.000	174.411.300.000	-	174.411.300.000	174.411.300.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	140.470.629.894	140.470.629.894	-	140.470.629.894	140.470.629.894	
- Cổ phiếu ngân quỹ	0	0	-	0	0	(...)
Cộng	**407.608.599.894**	**407.608.599.894**		**407.608.599.894**	**407.608.599.894**	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	267.137.970.000	267.137.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối quý	267.137.970.000	267.137.970.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.220.240.121	-

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 18%.

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu:	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	26.713.797	26.713.797
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.713.797	26.713.797
+ Cổ phiếu phổ thông	26.713.797	26.713.797
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.713.797	26.713.797
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ.*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	242.908.242.196	189.796.687.520
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Theo nghị quyết của Hội Đồng Quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:	**Cuối quý**	**Đầu năm**

27- Chênh lệch tỷ giá:	**Cuối quý**	**Đầu năm**

28- Nguồn kinh phí:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

29- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
29.1- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài 29.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1năm đến 5 năm - Trên 5 năm		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Q1/2015	**Q1/2014**
1/. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu:	**298.770.274.219**	**412.811.722.649**
- Doanh thu bán hàng hoá	47.416.992.998	96.641.087.878
- Doanh thu bán TPSX	251.341.931.221	314.319.658.337
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.350.000	1.850.976.434
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi		

nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính b/. Doanh thu đối với các bên liên quan:		
2/. Các khoản giảm trừ doanh thu	**39.274.711.287**	**38.199.721.182**
+ Chiết khấu thương mại	38.205.560.616	37.293.783.716
+ Giảm giá hàng bán		0
+ Hàng bán bị trả lại	916.879.346	893.255.887
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	152.271.325	12.681.579
+ Thuế xuất khẩu		
3/. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**259.495.562.932**	**374.612.001.467**
Trong đó: + Doanh thu thuần hàng hóa	43.030.834.663	95.559.489.774
+ Doanh thu thuần bán TPSX	216.453.378.269	277.201.535.259
+ Doanh thu thuần dịch vụ	11.350.000	1.850.976.434
4/. Giá vốn hàng bán:	**Q1/2015**	**Q1/2014**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.323.235.758	90.883.966.084
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	134.538.142.869	182.263.660.475
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi ohí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	**173.861.378.627**	**273.147.626.559**
5/. Doanh thu hoạt động tài chính	**Q1/2015**	**Q1/2014**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	34.846.992	37.367.353
- Cổ tức ,lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.850.310	14.382.739
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	68.627.351

- Chiết khấu	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.495.734	6.324
Cộng	**52.193.036**	**120.383.767**

6/. Chi phí tài chính:	**Q1/2015**	**Q1/2014**
- Lãi tiền vay	0	2.010.953.054
- Chiết khấu thanh toán	0	0
- Lỗ do các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.74.300	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí hoạt động tài chính khác	149.392	7.637
Cộng	**2.423.692**	**2.010.960.691**
7/. Thu nhập khác:	**Q1/2015**	**Q1/2014**
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.073.155.228	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	19.581.598	
- Các khoản khác	1.074.290.208	120.544.940
Cộng	**3.167.027.034**	**120.544.940**
08/. Chi phí khác:	**Q1/2015**	**Q1/2014**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	4.267.999.199	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	
- Các khoản bị phạt	0	
- Các khoản khác	0	6.110.200
Cộng	**4.267.999.199**	**6.110.200**
09/. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	**Q1/2015**	**Q1/2014**
a/ Chi phí quản lý:	13.260.684.009	**30.711.483.182**
- Tiền lương nhân viên quản lý	2.661.454.317	12.529.249.792
- Các khoản chi phí QLDN khác	10.599.229.692	18.182.233.390

b/ Chi phí bán hàng:	**35.367.181.373**	**30.474.140.603**
- Tiền lương nhân viên bán hàng	10.542.025.976	6.832.362.776
- Chi phí bán hàng hệ RX	11.612.790.022	10.933.613.766
- Chi phí nghiên cứu phát triển thị trường	0	4.583.626.875
- Các khoản chi phí bán hàng khác	13.212.365.375	8.124.537.186
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:	0	**0**
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm phí khác		
10/. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	**Q1/2015**	**Q1/2014**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**135.203.710.297**	**142.228.808.412**
+ NVL chính	117.745.700.887	125.232.290.632
+ VL phụ	17.458.009.410	16.996.517.779
- Chi phí nhân công	**12.898.900.445**	**10.978.360.056**
+ Lương	11.434.447.857	10.197.842.406
+ BHXH,BHYT	1.464.452.588	780.517.650
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	**1.922.168.063**	**5.099.120.006**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	**3.734.387.616**	**3.500.672.258**
- Chi phí khác bằng tiền	**48.627.865.382**	**61.196.373.785**
Cộng:	**202.387.031.803**	**223.003.334.517**
11/. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	**Q1/2015**	**Q1/2014**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	8.416.684.197	8.541.389.260
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
12/. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	**Q1/2015**	**Q1/2014**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát		

sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Tổng chi phí thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

Năm 2015 Công ty lập báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

1/. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai: không có

2/. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

3/. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu
- Tiền thu từ đi vay khác

47/. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay khác

IX. Những thông tin khác : không

TP.Cao l ãnh ngày 07 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Quyên	*Phạm Ngọc Tuyền*	*Lương Chị Hương Giang*